

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2025 (đợt 2)

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT TPHCM) thông báo tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2025 (đợt 2), như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu năm 2025 ^(a)
1.	Giáo dục học ^(b)	8140101	110
2.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn ^(b)	8140111	20
3.	Quản lý kinh tế ^(b)	8310110	60
4.	Kỹ thuật cơ khí động lực ^(b)	8520116	70
5.	Kỹ thuật nhiệt	8520115	35
6.	Kỹ thuật cơ khí ^(b)	8520103	80
7.	Kỹ thuật cơ điện tử ^(b)	8520114	50
8.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá ^(b)	8520216	40
9.	Kỹ thuật điện ^(b)	8520201	60
10.	Kỹ thuật điện tử	8520203	40
11.	Kỹ thuật viễn thông	8520208	05
12.	Kỹ thuật xây dựng	8580201	30
13.	Khoa học máy tính ^(b)	8480101	40
14.	Công nghệ thực phẩm	8540101	25
15.	Kỹ thuật môi trường	8520320	10
16.	Kỹ thuật hóa học	8520301	20
17.	Quản lý xây dựng	8580302	35
18.	Kỹ thuật y sinh	8520212	10 ^(c)

^(a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 theo công văn số 3573/BGDĐT-GDĐH ngày 03/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

^(b) Các ngành có đào tạo tại Phân hiệu Trường ĐHSPKT TPHCM tại Bình Phước.

^(c) Quyết định số 2085/QĐ-ĐHSPKT ngày 16/6/2025 của Trường ĐHSPKT TPHCM về việc cho phép mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật y sinh.

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

- Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ bằng hình thức xét tuyển hồ sơ.

- Đối với thí sinh chưa có văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo **Phụ lục I** của Thông báo này sẽ tham gia thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐHSPKT TPHCM tổ chức.

III. THỜI GIAN, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

- Thời gian đào tạo: 1,5 năm.

- Hình thức đào tạo: chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng theo **Phụ lục II** của Thông báo này. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

IV. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) chuyên ngành phù hợp theo **Phụ lục III** của Thông báo này. Thí sinh thuộc những trường hợp không đúng chuyên ngành phù hợp sẽ được yêu cầu phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trình độ đại học trước khi xét tuyển. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và nghiên cứu.

2. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thể hiện qua một trong các minh chứng sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo **Phụ lục I** của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đạt yêu cầu trong đợt thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐHSPKT TPHCM tổ chức.

3. Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng Tiếng Việt phải đạt trình độ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng Tiếng Việt.

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên

a) Con liệt sĩ;

b) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

c) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm b, mục này;

d) Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh;

e) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

g) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 mục V của Thông báo này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả điểm xét tuyển trung bình tối đa 0,75 điểm (trên thang điểm 10) với mỗi mức ưu tiên.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

1. Chính sách học bổng sau đại học

- Học bổng dành cho học viên cao học (HVCH) có thành tích học tập và nghiên cứu khoa học (NCKH) tốt lên đến 100% học phí (xét mỗi học kỳ).

- Học bổng dành cho nghiên cứu sinh (NCS) có thành tích cao trong NCKH lên đến 50% học phí của năm học đầu tiên.

- Học bổng dành cho cựu sinh viên/học viên cao học Trường ĐH SPKT TP. HCM tương đương 25% học phí của năm học đầu tiên.

2. Chính sách khen thưởng NCKH dành cho HVCH, NCS

HVCH/NCS trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành được thưởng các mức từ 3 triệu đến 10 triệu đồng tùy mức xếp hạng của tạp chí.

3. Chính sách hỗ trợ trong các chương trình trao đổi

HVCH/NCS được xét chọn và cử tham gia chương trình nghiên cứu, học tập với Trường đối tác theo diện tự túc hoàn toàn được Nhà trường hỗ trợ tiền vé máy bay (tối đa 10 triệu đồng) và sinh hoạt phí 20 USD/ngày, không quá 30 ngày trong một chương trình.

4. Chính sách công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

HVCH/NCS được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với những học phần tương đương trên 5,5 điểm, đã được tích lũy trong vòng 05 năm từ bậc trước đó.

VII. PHƯƠNG THỨC XÁC ĐỊNH TRÚNG TUYỂN

Căn cứ vào chỉ tiêu và điểm trung bình xét duyệt hồ sơ, Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ xác định mức điểm trúng tuyển.

ng

VIII. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

(Thí sinh download mẫu tại website: sdh.hcmute.edu.vn mục Tuyển sinh sau đại học). Hồ sơ gồm có:

1. Đơn đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ (*theo mẫu*);
2. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp đại học;
3. Bản sao công chứng bằng điểm đại học;
4. Bản sao công chứng bằng điểm cao đẳng (*nếu học liên thông*);
5. Bản sao công chứng văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ (*nếu có*);
6. Bản cam kết văn bằng/chứng chỉ (*theo mẫu*);
7. Đơn xin xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có, theo mẫu*);
8. Bảng kê thành tích nghiên cứu khoa học (*nếu có, kèm minh chứng*).

IX. CÁC MỐC THỜI GIAN TUYỂN SINH QUAN TRỌNG

- Thời gian nộp hồ sơ dự tuyển: **từ ngày ra thông báo đến hết ngày 02/11/2025.**
- Thời gian xét tuyển hồ sơ: từ ngày 17/11/2025 - 01/12/2025
- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: dự kiến 01/12/2025.
- Thời gian làm thủ tục nhập học: 15/12/2025.
- Thời gian bắt đầu học kỳ: 29/12/2025.

X. HỌC PHÍ (DỰ KIẾN)

- Học phí (khóa 18 tháng) đúng tiền độ: 71.500.000 đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lộ trình đóng học phí:

- Học kỳ thứ nhất: 27.500.000 đồng;
- Học kỳ thứ hai: 27.500.000 đồng;
- Học kỳ thứ ba: 16.500.000 đồng.

XI. TỔ CHỨC THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU VÀO TUYỂN SINH

1. Tổ chức lớp ôn tập

Dự kiến từ ngày 06/10/2025 đến ngày 08/11/2025

2. Danh sách phòng thi và Giấy báo dự thi môn Tiếng Anh

- Danh sách phòng thi Tiếng Anh: sẽ được cập nhật lên website: sdh.hcmute.edu.vn (mục Tuyển sinh sau đại học) từ ngày 03/11/2025.

- Phiếu báo dự thi: Thí sinh nhận tại phòng thi vào buổi sáng sinh hoạt quy chế thi (ngày 09/11/2025).

3. Thời gian thi đánh giá năng lực Tiếng Anh

Ngày 09/11/2025

- 7g30 ngày 09/11/2025 : sinh hoạt quy chế, nhận Giấy báo dự thi;
- 8g30 ngày 09/11/2025 : thi kỹ năng Nghe, Đọc, Viết;
- 13g00 ngày 09/11/2025 : thi kỹ năng Nói.

XII. TỔ CHỨC GIẢNG DẠY CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Kế hoạch tổ chức giảng dạy các môn học bổ sung kiến thức trình độ đại học dự kiến: từ 15/9/2025 đến 15/11/2025.

XIII. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN/DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

1. Lệ phí xét tuyển : 500.000 đồng/thí sinh;
2. Lệ phí thi tiếng Anh : 800.000 đồng/thí sinh (đối với thí sinh đăng ký thi đánh giá năng lực Tiếng Anh tại Trường ĐHSPKT TPHCM).

XIV. HƯỚNG DẪN NỘP LỆ PHÍ XÉT TUYỂN/DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

Thí sinh nộp lệ phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

- Đơn vị thụ hưởng : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Số tài khoản : 3141757777
- Tại ngân hàng : Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), CN Đông Sài Gòn
- Nội dung giao dịch : [Họ và tên]–[Số điện thoại]–[lệ phí xét tuyển/lệ phí thi AV]

Ví dụ: Nguyễn Văn A – 0909123456 – lệ phí xét tuyển

Nguyễn Văn A – 0909123456 – lệ phí thi AV.

XV. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN

1. Địa chỉ các trụ sở của Trường ĐHSPKT TPHCM

- Cơ sở chính: Số 01, Đường Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Cơ sở 2: Số 484, Đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh
- Cơ sở Phân hiệu tại Bình Phước: Số 899 Quốc lộ 14, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin liên hệ

Phòng Đào tạo – Bộ phận Sau đại học

Văn phòng: A1.401, Tầng 4, Tòa nhà trung tâm

Điện thoại: (028) 37225766 hoặc (028) 37221223 - số nội bộ 8125

Website: sdh.hcmute.edu.vn (xem tại mục Tuyển sinh sau đại học)

Email: tuyensinh.sdh@hcmute.edu.vn. 

Nơi nhận:

- HĐTSTHS;
- Các Khoa/Viện quản ngành;
- Các Sở, Ban/ngành, cơ sở giáo dục;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT, ĐT, PH (10).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

Phụ lục I
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 THEO KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Áp dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ)

(Kèm theo Thông báo số 2757/TB-ĐHSPKT ngày 08 tháng 8 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

T T	Ngôn ngữ	Văn bằng/ chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT (Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition)	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

ngc

T T	Ngôn ngữ	Văn bằng/ chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

Ghi chú:

Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn/>

Phụ lục II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

(Kèm theo Thông báo số 2757/TB-ĐHSPKT ngày 08 tháng 8 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) định hướng ứng dụng

a) CTĐT có mục tiêu và nội dung xây dựng theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người. CTĐT được thiết kế để học viên dành toàn bộ thời gian học các học phần và thực hiện luận văn, hoặc dự án, hoặc báo cáo tốt nghiệp cuối khóa học (nếu có).

b) Khung CTĐT hướng ứng dụng gồm 60 tín chỉ (TC), trong đó, có 06-09 TC thực tập.

- Môn học chung : 06 TC

- Kiến thức cơ sở ngành : 21 TC, trong đó học phần bắt buộc: 15 TC

- Kiến thức chuyên ngành : 24 TC, trong đó học phần bắt buộc: 15 TC

- Đề án/đồ án/dự án : 09 TC

c) Điều kiện để được bảo vệ đề án:

- Được ít nhất 01 phản biện tán thành đề án và đồng ý cho phép bảo vệ trước Hội đồng đánh giá. Trường hợp nếu cả 02 phản biện không đồng ý cho phép bảo vệ, học viên sẽ không được ra Hội đồng bảo vệ và phải làm thủ tục kéo dài đề án theo hướng dẫn của phòng Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) định hướng nghiên cứu

a) CTĐT có mục tiêu và nội dung xây dựng theo hướng chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, phát triển các công nghệ nguồn làm nền tảng để phát triển các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ. CTĐT được thiết kế để học viên kết hợp hoàn thành các học phần và thực hiện luận văn nghiên cứu.

b) Khung CTĐT hướng nghiên cứu gồm 60 tín chỉ (TC)

- Môn học chung : 06 TC

- Kiến thức cơ sở ngành : 19 TC, trong đó học phần bắt buộc ít nhất 6 TC, Chuyên đề 1 (07 TC)

- Kiến thức chuyên ngành : 20 TC, trong đó học phần bắt buộc ít nhất 6 TC, Chuyên đề 2 (08 TC)

- Luận văn tốt nghiệp : 15 TC

c) Điều kiện để được bảo vệ luận văn tốt nghiệp

- Được ít nhất 01 phản biện tán thành luận văn và đồng ý cho phép bảo vệ trước Hội đồng đánh giá. Trường hợp nếu cả 02 phản biện không đồng ý cho phép bảo vệ, học viên sẽ không được ra hội đồng bảo vệ và phải làm thủ tục kéo dài luận văn theo hướng dẫn của phòng Đào tạo.

- Học viên thuộc hướng nghiên cứu phải có ít nhất 01 bài báo liên quan đến luận văn được đăng trên tạp san hội nghị khoa học hoặc trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế được liệt kê trong danh mục các tạp chí được tính điểm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Nội dung bài báo phải liên quan đến nội dung luận văn tốt nghiệp; và học viên phải là tác giả thứ nhất và người hướng dẫn là đồng tác giả.

ĐÀO TẠO

Phụ lục III
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN

(Kèm theo Thông báo số 2757/TB-ĐHSPKT ngày 08 tháng 8 năm 2025
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
1	Giáo dục học	Thí sinh tốt nghiệp tất cả các ngành trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.		
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	<i>a. Nhóm ngành sư phạm</i> - Sư phạm Công nghệ. - Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp. - Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp. - Sư phạm Khoa học tự nhiên. - Sư phạm Toán. - Sư phạm Sinh học. - Sư phạm Vật lý. - Sư phạm Hóa học. - Sư phạm Tin học.	Nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên hoặc ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác với ngành Sư phạm công nghệ từ 10% đến 40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1- Giáo dục STEM (3TC). 2- Nhập môn ngành Sư phạm công nghệ (3TC).
		<i>b. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật trình độ đại học tốt nghiệp từ Trường ĐHSPKT TP HCM.</i> <i>c. Nhóm ngành khác</i> Ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác với ngành Sư phạm công nghệ dưới 10% tổng số tín chỉ của khối kiến thức chuyên ngành.	Nhóm ngành còn lại.	1- Tâm lý học (3TC). 2- Giáo dục học (3TC). 3- Giáo dục STEM (3TC). 4- Nhập môn ngành Sư phạm công nghệ (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
3	Quản lý kinh tế	- Kinh tế học. - Kinh doanh. - Quản trị - quản lý.	- Tài chính - ngân hàng. - Kế toán - kiểm toán.	Học 02 trong các môn sau: 1- Quản trị marketing (3TC). 2- Quản trị học (3TC). 3- Tài chính doanh nghiệp (3TC). 4- Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC).
			Các ngành không thuộc khối ngành kinh tế.	Học 04 trong các môn sau: 1- Quản trị marketing (3TC). 2- Quản trị học (3TC). 3- Kinh tế học đại cương (3TC). 4- Nguyên lý kế toán (3TC). 5- Lý thuyết tài chính tiền tệ (3TC). 6- Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC). 7- Tài chính doanh nghiệp (3TC). 8- Quản trị chiến lược (3TC).
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Công nghệ kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật cơ khí động lực.	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Công nghệ kỹ thuật nhiệt. - Công nghệ kỹ thuật tàu thủy. - Bảo dưỡng công nghiệp. - Kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật công nghiệp. - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. - Kỹ thuật hàng không. - Kỹ thuật tàu thủy.	1- Nguyên lý động cơ đốt trong (3TC). 2- Lý thuyết ô tô (3TC). 3- Hệ thống điện - điện tử ô tô (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			Các ngành còn lại trong nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.	1- Kỹ thuật điện tử (3TC). 2- Sức bền vật liệu (3TC). 3- Cơ lý thuyết (3TC). 4- Nguyên lý động cơ đốt trong (3TC). 5- Lý thuyết ô tô (3TC). 6- Hệ thống điện - điện tử ô tô (3TC).
5	Kỹ thuật nhiệt	- Công nghệ kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật nhiệt.	- Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật hạt nhân. - Kỹ thuật hạt nhân. - Công nghệ thực phẩm. - Công nghệ chế biến thủy sản. - Công nghệ Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật cơ khí động lực. - Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy. - Năng lượng tái tạo. - Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo.	1- Lò hơi (3TC). 2- Nhà máy nhiệt điện (3TC). 3- Máy nén và thiết bị lạnh (3TC).
			Các ngành còn lại trong nhóm Công nghệ kỹ thuật (mã nhóm ngành 751) và Kỹ thuật (mã nhóm ngành 752).	1- Lò hơi (3TC). 2- Nhà máy nhiệt điện (3TC). 3- Máy nén và thiết bị lạnh (3TC). 4- Kỹ thuật lạnh (3TC). 5- Điều hòa không khí (3TC).
6	Kỹ thuật cơ khí	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật cơ khí.	- Kỹ thuật công nghiệp. - Robot và trí tuệ nhân tạo. - Kỹ nghệ gỗ và nội thất. - Kỹ thuật cơ khí động lực.	1- Nguyên lý - chi tiết máy (4TC). 2- Cơ sở công nghệ chế tạo máy (3TC). 3- Công nghệ thủy lực và khí nén (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
		- Kỹ thuật cơ điện tử.	Các ngành tốt nghiệp đại học không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.	Do Hội đồng khoa học Khoa quyết định trên cơ sở từng trường hợp cụ thể.
7	Kỹ thuật cơ điện tử	- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật cơ điện tử.	<i>a. Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (không phải Cơ điện tử):</i> - Kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật cơ khí động lực. - Kỹ thuật công nghiệp. - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. - Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật in. - Kỹ thuật hàng không. - Robot và AI. <i>b. Nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (không phải Cơ điện tử):</i> - Kỹ thuật điện. - Kỹ thuật điện tử. - Kỹ thuật radar - dẫn đường. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Kỹ thuật viễn thông. Ngành tốt nghiệp đại học không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.	1- Điều Khiển Tự Động (3TC). 2- Nguyên lý - Chi tiết máy (3TC).
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	- Kỹ thuật điện. - Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử. - Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Kỹ thuật y sinh.	1- Hệ thống điều khiển tự động (3TC). 2- Kỹ thuật robot (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Robot và trí tuệ nhân tạo. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1- Hệ thống điều khiển tự động (3TC). 2- Kỹ thuật robot (3TC). 3- Hệ thống điều khiển nâng cao (3TC).
9	Kỹ thuật điện	- Công nghệ kỹ thuật điện điện tử. - Kỹ thuật điện điện tử.	- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	1- Cung cấp điện (4TC).
			- Công nghệ kỹ thuật điện - viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật điện - viễn thông. - Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh). - Hệ thống nhúng và IoT.	1- Cung cấp điện (4TC). 2- Truyền động điện tự động (4TC).
10	Kỹ thuật điện tử	- Kỹ thuật điện. - Kỹ thuật rada - dẫn đường. - Kỹ thuật điện tử viễn thông. - Kỹ thuật y sinh. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật máy tính.	- Kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật cơ khí động lực. - Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật hạt nhân. - Vật lý kỹ thuật. - Kỹ thuật hàng không. - Kỹ thuật máy tính.	1- Xử lý tín hiệu số (3TC).
			- Cơ kỹ thuật. - Kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật công nghiệp. - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. - Kỹ thuật in. - Kỹ thuật vật liệu.	1- Xử lý tín hiệu số (3TC). 2- Điện tử cơ bản (4TC). 3- Điện tử công suất (3TC). 4- Kỹ thuật số (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
11	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông.	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu. - Công nghệ kỹ thuật máy tính. - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Kỹ thuật điện. - Kỹ thuật rada - dẫn đường. - Kỹ thuật thủy âm. - Kỹ thuật biển. - Kỹ thuật y sinh. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	1- Tín hiệu và hệ thống (3TC). 2- Kỹ thuật truyền số liệu (3TC). 3- Xử lý tín hiệu số (3TC).
12	Kỹ thuật xây dựng	- Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng.	- Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Quản lý xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước. - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc. - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Cơ kỹ thuật.	1- Kết cấu công trình bê tông cốt thép (2TC). Tùy thuộc bảng điểm, học 1 đến 4 môn: 1- Kết cấu bê tông cốt thép (4TC). 2- Kết cấu công trình bê tông cốt thép (2TC). 3- Cơ học đất (4TC). 4- Nền móng (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Kỹ thuật địa chất. - Kinh tế xây dựng. - Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng. - Quản lý và vận hành hạ tầng.	
13	Khoa học máy tính	- Khoa học máy tính. - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu. - Kỹ thuật phần mềm. - Hệ thống thông tin. - Kỹ thuật máy tính. - Công nghệ kỹ thuật máy tính. - Công nghệ thông tin. - An toàn thông tin. - Kỹ thuật dữ liệu. - Sự phạm tin học. - Trí tuệ nhân tạo.	- Toán - tin. - Toán tin ứng dụng. - Hệ thống thông tin quản lý. - Tin học công nghiệp. - Vật lý - tin học. - Sự phạm kỹ thuật tin. - Khoa học dữ liệu.	1- Mạng máy tính (3TC).
			- Điện tử viễn thông. - Cơ điện tử. - Điều khiển tự động. - Công nghệ truyền thông. - Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá. - Toán ứng dụng. - Khoa học tính toán. - Thống kê. - Kỹ thuật y sinh. - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Thương mại điện tử.	1- Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (3TC). 2- Cơ sở dữ liệu (3TC). 3- Mạng máy tính căn bản (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Các ngành khác	1- Toán rời rạc và thuyết đồ thị (3TC). 2- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC). 3- Cơ sở dữ liệu (3TC). 4- Hệ điều hành (3TC). 5- Mạng máy tính căn bản (3TC). 6- Lập trình hướng đối tượng (3TC).
14	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm.	- Công nghệ sau thu hoạch. - Công nghệ chế biến thủy sản. - Công nghệ sinh học. - Sinh học. - Kinh tế gia đình. - Kỹ thuật thực phẩm. - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.	1- Các quá trình cơ bản trong CNTP (2TC); 2- Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC). 3- Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (3TC); 4- Phụ gia thực phẩm (2TC).
			- Công nghệ kỹ thuật hóa học.	1- Các quá trình cơ bản trong CNTP (2TC). 2- Hóa học thực phẩm (2TC). 3- Vi sinh thực phẩm (2TC). 4- Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (3TC). 5- Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC). 6- Phụ gia thực phẩm (2TC).
15	Kỹ thuật môi trường	- Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật môi trường.	- Công nghệ kỹ thuật hóa học. - Kỹ thuật hóa học. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng. - Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	Học 3 trong các môn sau: 1- Hóa kỹ thuật môi trường (3TC). 2- Kỹ thuật xử lý nước thải (3TC). 3- Kỹ thuật xử lý khí thải (3TC). 4- Vi sinh vật kỹ thuật môi trường (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Khoa học môi trường. - Bảo hộ lao động. - Quản lý công nghiệp. - Công nghệ sinh học.	5- Quản lý và kỹ thuật xử lý chất thải rắn (3TC).
16	Kỹ thuật hóa học	- Kỹ thuật hóa học. - Công nghệ kỹ thuật hóa học.	- Hóa học. - Su phạm hóa học. - Công nghệ vật liệu. - Kỹ thuật vật liệu. - Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ thực phẩm. - Kỹ thuật thực phẩm. - Công nghệ sau thu hoạch. - Công nghệ chế biến thủy sản. - Công nghệ sinh học.	1- Quá trình thiết bị truyền nhiệt (3TC). 2- Quá trình thiết bị truyền khối (3TC). 3- Kỹ thuật phản ứng (2TC).
17	Quản lý xây dựng	- Công nghệ kỹ thuật kiến trúc - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng.	- Kiến trúc. - Kiến trúc cảnh quan. - Kiến trúc nội thất. - Kiến trúc đô thị. - Quy hoạch vùng và đô thị. - Thiết kế nội thất. - Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị. - Đô thị học. - Quản lý công nghiệp.	1-Kinh tế xây dựng (2TC). 2-Dự toán và định giá xây dựng (2TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
		- Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước. - Kinh tế xây dựng. - Quản lý đô thị và công trình. - Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng. - Quản lý và vận hành hạ tầng.	- Quản lý công nghiệp. - Kỹ thuật cơ khí. - Kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật công nghiệp. - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.	1-Kết cấu bê tông cốt thép (4 TC). 2-Nền móng (3TC). 3-Kinh tế xây dựng (2TC). 4-Dự toán và định giá xây dựng (2TC).
18	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật y sinh.	- Kỹ thuật điện. - Kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật máy tính. - Kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật nhiệt. - Kỹ thuật cơ khí động lực. - Kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật hạt nhân. - Vật lý kỹ thuật. - Kỹ thuật hàng không. - Kỹ thuật máy tính. - Trí tuệ nhân tạo.	1-Xử lý tín hiệu y sinh (3 TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Cơ kỹ thuật. - Kỹ thuật công nghiệp. - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. - Kỹ thuật in. - Kỹ thuật vật liệu. - Công nghệ vật liệu. - Công nghệ sinh học.	1-Xử lý tín hiệu y sinh (3 TC). 2-Điện tử cơ bản (3 TC). 3-Xử lý ảnh (3 TC). 4-Thiết kế mạch điện tử y sinh (3 TC).

¹ Người học **không phải học bổ sung** kiến thức ngành của chương trình đại học.

² Người học **phải học bổ sung** kiến thức ngành của chương trình đại học **trước khi xét tuyển.** *~v~*